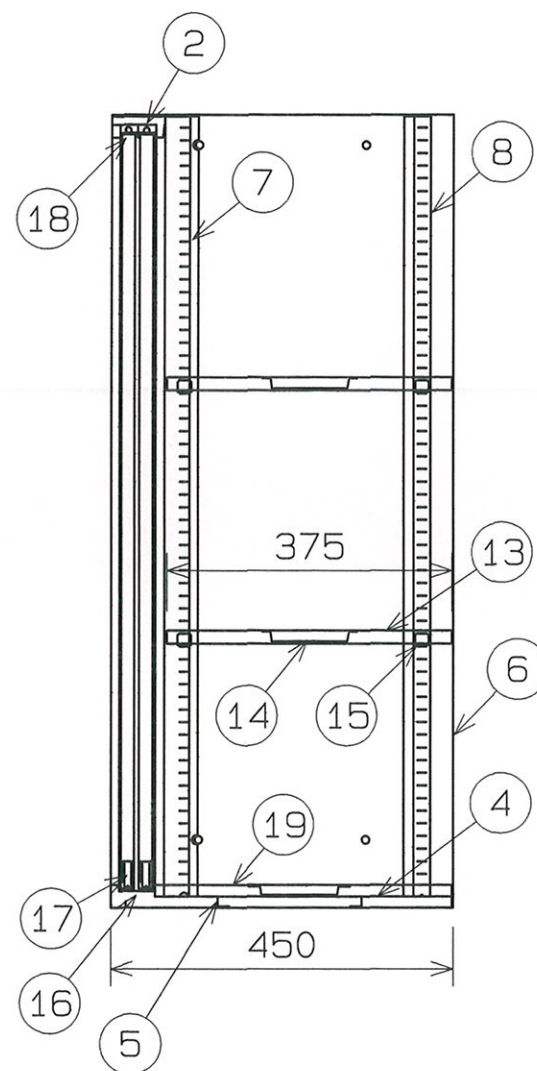
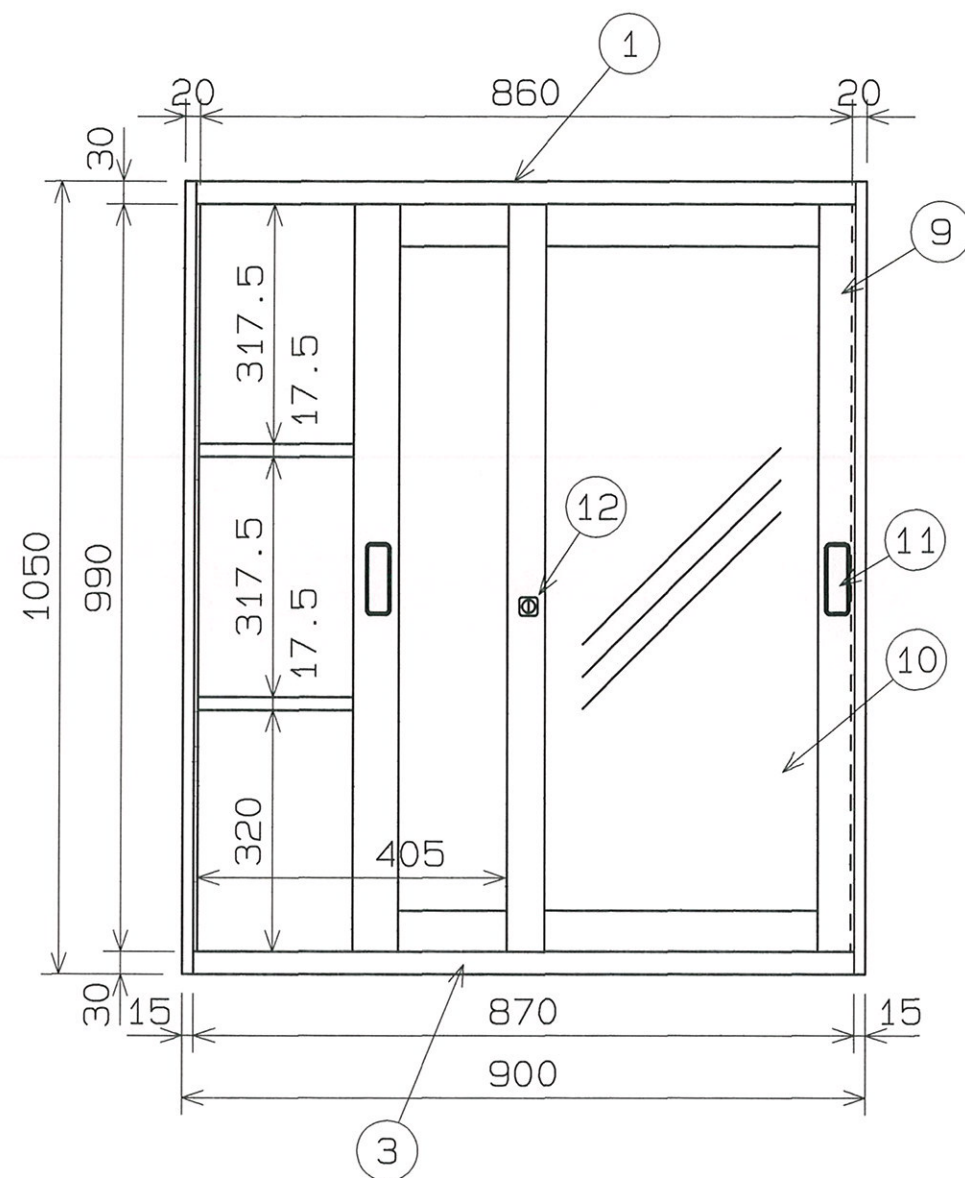




番号	部 品 名	数量	材 質
1	天板	1	SPCC t1.0
2	天レール受	1	SPCC t0.5
3	地前板	1	SPCC t0.8
4	地板	1	SPCC t0.6
5	地骨	2	SPCC t1.2
6	側・ウラ板	1	SPCC t0.8
7	側前骨	2	SPCC t1.0 (t' ッチ16.75)
8	側後骨	2	SPCC t0.7 (t' ッチ16.75)
9	扉板	2	SPCC t0.8
10	カ' ラス	2	
11	取手	2	ABS樹脂
12	錠前	1	ZDC
13	自由棚 (UF2-01TS)	2	SPCC t0.7
14	棚骨	3	SPCC t0.6
15	棚受	8	SPCC t2.0
16	地レール	1	STJEB t0.5
17	戸車	4	PA樹脂
18	ナイロンスヘ' リ	4	PA樹脂
19	最下段棚板	1	SPCC t0.7

生産工場	656500
納入形態	完成品
塗装色	ニューク' レー
大日本塗料製	メラミン焼付
塗料製品名	テ' リコン#300-5分艶
マンセル近似値	5Y-7.5/1

備考

自重: 39.0kg
 梱包サイズ" W915×D460×H1060
 梱包数: 1
 梱包重量: 40.0kg
 1台当りの最大荷重: 180kg
 1段当りの均等荷重: 60kg

備 考	承認	検 図	設 計	TRUSCO トラスコ中山株式会社	設計年月日 2008 12/10	全 葉	受 入 No. 0529	UJG-11 図面名称 N450システム	Scale 1/10
-----	----	-----	-----	-------------------	------------------------	-----	-----------------	-------------------------	---------------